

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2437*/STP-VP

Đồng Nai, ngày *14* tháng 9 năm 2018

V/v triển khai thực hiện Quyết định
3244/QĐ-UBND ngày 14/9/2018

Kính gửi:

- Các phòng chuyên môn và tương đương;
- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở.

Thực hiện Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành tư pháp tỉnh Đồng Nai. Về việc này, Giám đốc Sở Tư pháp yêu cầu:

Trưởng các Phòng chuyên môn và tương đương, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở căn cứ Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành tư pháp tỉnh Đồng Nai và báo cáo kết quả thực hiện khi gặp khó khăn, vướng mắc về Văn phòng Sở tổng hợp (nếu có).

Quyết định số 3244/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành tư pháp tỉnh Đồng Nai được đăng tải trên mạng thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: <http://stp.dongnai.gov.vn>, mục văn bản điều hành./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Giám đốc, các Phó Giám đốc STP;
- Trang TTĐT STP;
- Lưu: VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Văn Toàn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Số: 3244/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền
giải quyết của ngành tư pháp tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

SỞ TƯ PHÁP ĐỒNG NAI

CÔNG SỞ 230X

NGÀY: 18/9/2018

ĐẤN CHUYỂN:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ về việc Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án đơn giản hóa đối với nhóm thủ tục hành chính, quy định liên quan đến lý lịch tư pháp và yêu cầu nộp bản sao giấy tờ có công chứng, chứng thực;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-BTP ngày 29 tháng 02 năm 2016; Quyết định số 1088/QĐ-BTP ngày 18 tháng 5 năm 2016; Quyết định số 2007/QĐ-BTP ngày 26 tháng 9 năm 2016; Quyết định số 643/QĐ-BTP ngày 05 tháng 5 năm 2017; Quyết định số 654/QĐ-BTP ngày 10 tháng 5 năm 2017; Quyết định số 495/QĐ-BTP ngày 23 tháng 3 năm 2018; Quyết định số 500/QĐ-BTP ngày 26 tháng 3 năm 2018; Quyết định số 1021/QĐ-BTP ngày 08 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 101/STP-TTr ngày 23 tháng 7 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (nội dung & danh mục đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1806/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Sở Tư pháp, Trung tâm hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của Quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

Điều 4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Tư pháp cập nhật nội dung, quy trình giải quyết của từng thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) chung của tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai,
- Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
NGÀNH TƯ PHÁP TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3241/QĐ-UBND ngày 14/9/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
I	Lĩnh vực Chứng thực	
1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1
II	Lĩnh vực quốc tịch	
2	Thủ tục cấp giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	2
3	Thủ tục cấp giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	4
4	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	6
5	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	9
6	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	12
III	Lĩnh vực Lý lịch Tư pháp	
7	Thủ tục cấp Phiếu Lý lịch Tư pháp số 1, số 2	15
IV	Lĩnh vực Nuôi con nuôi	
8	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	18
9	Thủ tục Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	20
V	Lĩnh vực Thanh tra	
10	Thủ tục tiếp nhận và giải quyết tố cáo	22
11	Thủ tục tiếp nhận giải quyết khiếu nại lần đầu	24
12	Thủ tục tiếp nhận giải quyết khiếu nại lần hai	26
VI	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý	
13	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	28
14	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	30

15	Thủ tục công nhận và cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	31
16	Thủ tục cấp lại Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	32
17	Thủ tục thu hồi Thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	34
18	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	35
19	Thủ tục thay đổi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	36
20	Thủ tục thu hồi Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý của các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	38
21	Thủ tục khiếu nại về từ chối thụ lý vụ việc trợ giúp pháp lý; không thực hiện trợ giúp pháp lý; thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý <i>(Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm giải quyết khiếu nại; Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp có trách nhiệm giải quyết khiếu nại)</i>	38
22	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý	39
VII	Lĩnh vực Công chứng	
23	Bổ nhiệm công chứng viên	41
24	Bổ nhiệm lại công chứng viên	43
25	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	44
26	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	45
27	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	46
28	Thay đổi nơi tập sự từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	47
29	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng trường hợp người tập sự thay đổi nơi tập sự sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	48
30	Tạm ngừng tập sự hành nghề công chứng	49
31	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	50
32	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	51

33	Từ chối hướng dẫn tập sự (trường hợp tổ chức hành nghề công chứng không có công chứng viên khác đủ điều kiện hướng dẫn tập sự)	53
34	Thay đổi công chứng viên hướng dẫn tập sự trong trường hợp người tập sự đề nghị thay đổi.	53
35	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	54
36	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	56
37	Cấp lại Thẻ công chứng viên	57
38	Xóa đăng ký hành nghề công chứng	58
39	Thành lập Văn phòng công chứng	59
40	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	60
41	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	62
42	Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng (trường hợp tự chấm dứt)	64
43	Thu hồi Quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng	65
44	Hợp nhất Văn phòng công chứng	65
45	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	67
46	Sáp nhập Văn phòng công chứng	68
47	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	69
48	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	71
49	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyên nhượng	72
50	Công chứng bản dịch	74
51	Công chứng hợp đồng, giao dịch soạn thảo sẵn	74
52	Công chứng hợp đồng, giao dịch do công chứng viên soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng	78
53	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	82
54	Công chứng hợp đồng thế chấp bất động sản	86
55	Công chứng di chúc	88

56	Công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản	89
57	Công chứng văn bản khai nhận di sản	92
58	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	94
59	Công chứng hợp đồng ủy quyền	94
60	Nhận lưu giữ di chúc	96
61	Cấp bản sao văn bản công chứng	97
62	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	98
63	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	100
VIII	Lĩnh vực Luật sư	
64	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư	101
65	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn tập sự hành nghề luật sư	103
66	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, e và k khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	105
67	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	107
68	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với những trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm g, h và i khoản 1 Điều 18 của Luật luật sư	108
69	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	110
70	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	113
71	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	114
72	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	115

73	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	116
74	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	117
75	Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tự chấm dứt hoạt động hoặc công ty luật bị hợp nhất, sáp nhập	118
76	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	119
77	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	120
78	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	121
79	Hợp nhất công ty luật	122
80	Sáp nhập công ty luật	123
81	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh	124
82	Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	125
83	Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, phương án xây dựng Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật nhiệm kỳ mới của Đoàn luật sư	126
84	Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư	127
85	Giải thể Đoàn luật sư	129
86	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	129
87	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	131
88	Đăng ký thay đổi nội dung hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	132
89	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	133
IX	Lĩnh vực Giám định Tư pháp	
90	Bổ nhiệm giám định viên tư pháp	134
91	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	135
92	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	137
93	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	138

94	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp	139
95	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	140
96	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	141
97	Chấm dứt hoạt động Văn phòng giám định tư pháp trường hợp Văn phòng giám định tư pháp tự chấm dứt hoạt động	142
98	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật của Văn phòng	143
99	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	144
X	Lĩnh vực Tư vấn pháp luật	
100	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	145
101	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	146
102	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	148
103	Chấm dứt hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp theo quyết định của tổ chức chủ quản	149
104	Chấm dứt hoạt động trung tâm tư vấn pháp luật trong trường hợp bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động	150
105	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh Trung tâm tư vấn pháp luật	151
106	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	152
107	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	153
108	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	154
XI	Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề Quản lý, thanh lý tài sản	
109	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	155
110	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	156
XII	Lĩnh vực Trọng tài thương mại	
111	Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	158

112	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	159
113	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài	160
114	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài	161
115	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	162
116	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	163
117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	165
XIII	Lĩnh vực đấu giá tài sản	
118	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	166
119	Cấp lại Thẻ đấu giá viên	167
120	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	168
121	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành chuyên đổi toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp	169
122	Đăng ký hoạt động đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực thi hành tiếp tục hoạt động đấu giá tài sản và kinh doanh các ngành nghề khác	171
123	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	172
124	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	173
125	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	174
126	Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	176
127	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá	177
XIV	Lĩnh vực hòa giải thương mại	
128	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	178
129	Thôi làm hòa giải viên thương mại vụ việc khỏi danh sách hòa giải viên thương mại vụ việc của Sở Tư pháp	179
130	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	180

131	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	181
132	Thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	182
133	Đăng ký hoạt động chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	183
134	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại/chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	184
135	Tự chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại	185
136	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	187
137	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	188
138	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	189
139	Thay đổi địa chỉ trụ sở của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	190
140	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	191
XV	Lĩnh vực đặc thù	
141	Thủ tục đính chính sai sót	192

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Chứng thực	
1	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	193
2	Thủ tục chứng thực chữ ký của người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	194
3	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	196
4	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp	197

	người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điếm chỉ được)	
5	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	199
6	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	201
7	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	202
8	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	203
9	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	205
10	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	206
11	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	207
12	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	209
II	Lĩnh vực Hộ tịch	
13	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	211
14	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	212
15	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	215
16	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	217
17	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	219
18	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	221
19	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	223
20	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	224
21	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	226
22	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	228

23	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	230
24	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	232
25	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	234
26	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	236
27	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	238
III	Lĩnh vực Trợ giúp pháp lý	
28	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	239
29	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	241
30	Thủ tục đề nghị thanh toán chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý	242

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Trang
I	Lĩnh vực Chứng thực	
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	244
2	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản trừ việc chứng thực chữ ký người dịch (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	245
3	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	247
4	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	248
5	Thủ tục chứng thực di chúc	250
6	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	252
7	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	253
8	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	255

9	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	257
10	Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	258
11	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	260
II	Lĩnh vực Hộ tịch	
12	Thủ tục đăng ký khai sinh	261
13	Thủ tục đăng ký kết hôn	263
14	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	265
15	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	267
16	Thủ tục đăng ký khai tử	268
17	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	270
18	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	272
19	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	274
20	Thủ tục đăng ký giám hộ	275
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ	277
22	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	278
23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	280
24	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	282
25	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	284
26	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	286
27	Thủ tục đăng ký lại khai tử	288
III	Lĩnh vực con nuôi	
28	Thủ tục Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	289
29	Thủ tục Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	292
IV	Thủ tục liên thông	
30	Thủ tục liên thông: Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	293
31	Thủ tục liên thông: Đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	297

